

QUY ĐỊNH

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN - ĐƠN GIÁ NỘI [VND]

Số: 005/QĐ.24/NSIP-BGD

Đơn vị : Công ty TNHH Cảng Quốc tế Nghi Sơn
Phòng ban : Kinh doanh - Thương vụ
Lần ban hành : 15
Ngày ban hành : 15/7/2024
Số trang : 20

SOẠN THẢO	SOÁT XÉT	PHÊ DUYỆT
 Đỗ Thị Tố Uyên TP Kinh doanh – Thương vụ	 Nguyễn Duy Linh Phó Tổng Giám đốc	 Phan Đào Vũ Chủ tịch Công ty



LỊCH SỬ BAN HÀNH TÀI LIỆU

Lần ban hành	Ngày	Lý do
01	01/07/2017	Ban hành Biểu phí dịch vụ cảng biển
02	15/11/2017	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
03	01/03/2018	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
04	01/10/2018	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
05	01/01/2019	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
06	01/03/2019	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
07	01/06/2019	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
08	01/02/2020	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
09	01/08/2020	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
10	01/02/2022	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
11	01/04/2022	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
12	15/01/2023	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
13	01/01/2024	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
14	15/02/2024	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
15	15/07/2024	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ

PHÂN PHỐI TÀI LIỆU

Nơi nhận [NSIP]	Tài liệu	Nơi nhận [VAS]	Tài liệu
<input checked="" type="checkbox"/> Ban giám đốc	Sao y	<input type="checkbox"/> VASG	Sao y
<input type="checkbox"/> Phòng Hành chính nhân sự	Bản gốc	<input type="checkbox"/> Khối Kiểm toán	Sao y
<input checked="" type="checkbox"/> Phòng Pháp chế - KSTT	Sao y	<input type="checkbox"/> NSS	Sao y
<input checked="" type="checkbox"/> Phòng Tài chính Kế toán	Sao y	<input type="checkbox"/> AHT	Sao y
<input type="checkbox"/> Phòng Kỹ thuật	Sao y	<input type="checkbox"/> VMS	Sao y
<input checked="" type="checkbox"/> Phòng Kinh doanh – Thương vụ	Bản gốc	<input type="checkbox"/> TMS	Sao y
<input type="checkbox"/> Khối Sản xuất	Sao y	<input type="checkbox"/> DNS	Sao y
<input type="checkbox"/> Phòng An toàn VSLĐ&An ninh	Sao y	<input type="checkbox"/> NIDIC	Sao y
<input type="checkbox"/> Phòng Mua hàng	Sao y	<input type="checkbox"/> VASREAL	Sao y
<input type="checkbox"/> Xưởng Cơ Điện	Sao y		

MỤC LỤC

PHẦN MỘT: CĂN CỨ PHÁP LÝ	4
PHẦN HAI: QUY ĐỊNH CHUNG	4
I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG	4
II. THỜI GIAN LÀM VIỆC	4
III. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH LÀM TRÒN	5
PHẦN BA: DỊCH VỤ CẢNG BIỂN DÀNH CHO CHỦ TÀU ĐẠI LÝ TÀU	6
I. GIÁ DỊCH VỤ CẦU BẾN	6
II. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC, CỎI DÂY:.....	6
III. GIÁ DỊCH VỤ CUNG CẤP NƯỚC NGỌT, ĐỔ RÁC	6
IV. DỊCH VỤ ĐÓNG, MỞ NẮP HẦM HÀNG:.....	7
V. GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI:	7
PHẦN BỐN: GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN ĐỐI VỚI CHỦ HÀNG	8
I. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ, CHUYỂN TẢI VÀ CÂN HÀNG.....	8
II. GIÁ DỊCH VỤ KIỂM ĐẾM, GIAO NHẬN HÀNG HÓA:.....	12
III. GIÁ DỊCH VỤ KHO BÃI:.....	12
IV. DỊCH VỤ CHO THUÊ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ BỐC XẾP, ĐÓNG GÓI, LÀM HÀNG TẠI CẢNG:	13
PHẦN NĂM: GIÁ DỊCH VỤ HÀNG CONTAINER	14
I. GIÁ XẾP DỠ CONTAINER:	14
II. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG RÚT HÀNG CONTAINER:	15
III. GIÁ DỊCH VỤ KIỂM HÓA:.....	16
IV. GIÁ VẬN CHUYỂN CONTAINER TRONG NỘI BỘ CẢNG:	17
V. GIÁ CÂN CONTAINER:	17
VI. GIÁ VỆ SINH CONTAINER:.....	17
VII. GIÁ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG:	17
VIII. CHẠY ĐIỆN CHO CONTAINER LẠNH:	17
IX. GIÁ LƯU BÃI HÀNG CONTAINER:	17
X. GIÁ DỊCH VỤ NÂNG HẠ CONTAINER	18
PHẦN SÁU: CÁC KHOẢN PHỤ THU DỊCH VỤ KHÁC	18
PHẦN BẢY: TỔ CHỨC THỰC HIỆN	20

PHẦN MỘT CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, Bộ luật sửa đổi, bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Luật Thuế GTGT số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 06 năm 2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT số 31/2013/QH13 và số 106/2016/QH13 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá, Nghị định 149/2016/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 177/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật Giá;
- Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2015 quy định về Hướng dẫn thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của TT số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ tài chính về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;
- Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 Hướng dẫn thi hành luật thuế giá trị gia tăng và nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật thuế giá trị gia tăng;
- Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 về việc Ban hành quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;
- Quyết định số 809/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 7 năm 2024 về việc Ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam của Bộ Giao thông Vận tải;
- Quyết định số 810/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 7 năm 2024 về việc Ban hành khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt Nam của Bộ Giao thông vận tải;
- Quyết định số 811/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 7 năm 2024 về việc Ban hành khung giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam của Bộ Giao thông Vận tải;
- Nội quy cảng biển Thanh Hóa;
- Căn cứ nhu cầu thực tế của Công ty.

PHẦN HAI QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

- Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;
- Tàu thuyền vận tải hàng hóa, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;
- Hàng hóa nội địa [hàng hóa có nơi gửi hàng [gốc] và nơi nhận hàng [đích] ở trong nước] được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;
- Các chủ phương tiện vận tải đường thủy Việt Nam vận chuyển hàng giữa các cảng biển trong nước;

II. THỜI GIAN LÀM VIỆC

1. Giờ làm việc theo giờ hành chính từ 08h đến 17h.
2. Giờ làm việc theo ca: ca 1 từ 06h – 18h, ca 2 từ 18h – 06h.
3. Giờ làm việc theo kíp: một kíp được tính là 06 tiếng, một ngày 24 tiếng chia làm 04 kíp và được điều chỉnh phù hợp theo mùa hoặc theo yêu cầu làm hàng của khách hàng.

4. Đối tượng áp dụng: thời gian làm việc nêu trên được áp dụng cho công nhân bốc xếp và các bộ phận phục vụ đi kèm. Công nhân Cảng xếp dỡ hàng hóa liên tục các ngày trong năm kể cả thứ Bảy, Chủ Nhật, Ngày Lễ, trừ 03 Ngày Tết cổ truyền dân tộc.

III. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH LÀM TRÒN

1. Đơn vị trọng tải:

- Dung tích toàn phần của phương tiện thủy [Gross Tonage – GT] là dung tích toàn phần [GT] lớn nhất của tàu thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
- Đối với tàu quân sự: dung tích toàn phần tính giá dịch vụ cảng biển bằng 200% tổng dung tích toàn phần [GT] lớn nhất ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
- Quy đổi: phần lẻ dưới 0,5 GT không tính, từ 0,5 GT tính tròn là 1 GT.
- Những phương tiện thủy không ghi GT tính quy đổi như sau:
 - Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT.
 - Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT.
 - Sà lan, ghe: 01 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT.

2. Đơn vị công suất máy:

- Công suất máy được tính bằng mã lực [Horse Power – HP] hay [Cheval Vapeur – CV] trên máy chính của tàu thủy hoặc Kilowatt [KW].
- Quy đổi: Phần lẻ dưới 01 HP/CV/KW tính tròn thành 01 HP/CV/KW.

3. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:

- Trọng lượng tính là tấn [Metric tons – MT] bao gồm hàng hóa kể cả bao bì [Gross weight – GW] được thể hiện trên lệnh giao hàng [Delivery Order – DO] của đại lý tàu hoặc vận tải đơn [Bill of lading – B/L]. Phần lẻ dưới 0,5 tấn không tính; từ 0,5 tấn trở lên tính tròn 01 tấn.
- Khối lượng tính giá là mét khối [m³]. Phần lẻ dưới 0,5 m³ không tính, trên 0,5 m³ tính tròn = 01 m³.
- Tấn quy đổi [Freight tons | Revenue tons- FT | RT]: là giá trị lớn nhất giữa trọng lượng thực tế [Metric Tons- MT] và thể tích toàn phần của kiện hàng [Cubic Meter- CBM]. Đối với các loại hàng thép hình, thép kết cấu, thép ống, cầu kiện, thiết bị, khung nhà xưởng và một số mặt hàng khác dạng khung, ống, trụ thì đơn vị tính giá dịch vụ là tấn quy đổi [FT | RT].
- Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tính tối thiểu là 01 tấn hoặc 01 m³.

4. Đơn vị thời gian:

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính bằng 24 giờ; phần lẻ của ngày đến 12 giờ tính bằng ½ ngày, trên 12 giờ đến 24 giờ tính bằng 01 ngày.
- Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ đến 30 phút tính bằng ½ giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ, trừ dịch vụ lai dắt tàu thủy được áp dụng như quy định tại mục V, Phần Ba dưới đây.
- Đối với đơn vị thời gian là ca: 01 ca tính bằng 08 giờ, ½ ca tính bằng 04 giờ, phần lẻ đến 04 giờ tính bằng ½ ca, trên 4 giờ đến 8h tính tròn thành 01 ca.
- Đối với đơn vị thời gian là kíp: 01 kíp được tính là 06 giờ, phần lẻ đến 03 giờ tính bằng ½ kíp, trên 03 giờ tính bằng 01 kíp.

5. Những mặt hàng được quy đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho | bãi:

Biểu 1:

STT	LOẠI HÀNG	QUY ĐỔI
1	Tre, nứa, mây, trúc, các loại gỗ khối lượng thực tế là m ³	1 m ³ = 1 tấn

2	Các loại động vật sống [trâu, bò, ngựa...]	1 con = 1 tấn
3	Hàng nhẹ, mỗi tấn chiếm từ 2 m ³ trở lên	2 m ³ = 1 tấn
4	Thùng, can, hộp, chai rỗng...	1 m ³ = 5 tấn

– Sau khi quy đổi, nếu số tấn quy đổi cao hơn số tấn thực tế thì lấy số tấn quy đổi để tính cước.

6. Đơn vị tính chiều dài cầu bến:

Đơn vị tính là mét [m]; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.

7. Tất cả đơn giá trong biểu phí này chưa bao gồm thuế GTGT. Mức thuế suất GTGT áp dụng theo quy định pháp luật tại thời điểm Cảng hoàn thành cung cấp dịch vụ.

**PHẦN BA
DỊCH VỤ CẢNG BIỂN DÀNH CHO CHỦ TÀU | ĐẠI LÝ TÀU**

I. GIÁ DỊCH VỤ CẦU BẾN

Tàu biển cập cầu, cập mạn phải trả tiền theo đơn giá sau:

Biểu 2:

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1	Tàu, phương tiện thủy cập cầu	15,00 VND/GT/giờ
2	Tàu, phương tiện thủy cập mạn	7,50 VND/GT/giờ

– Trường hợp tàu đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng: tiền phí cầu bến sẽ tính bằng tổng thời gian thực tế tàu đỗ từng khu vực nhân với đơn giá Biểu 2.

– Trường hợp tàu được lệnh rời cầu tàu | mạn tàu mà vẫn cố tình đậu lại thì tính bằng 100% đơn giá Biểu 2.

II. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC, MỞ DÂY

Biểu 3:

Đơn vị: VND/lần buộc hoặc mở

STT	TRỌNG TẢI TÀU	ĐƠN GIÁ
1	< 1.000 GT	200.000
2	Từ 1.000 tới < 2.000 GT	370.000
3	Từ 2.000 GT tới < 5.000 GT	500.000
4	Từ 5.000 GT tới < 10.000 GT	740.000
5	Từ 10.000 GT tới < 20.000 GT	1.100.000
6	Từ 20.000 GT tới < 30.000 GT	1.250.000
7	Từ trên 30.000 GT trở lên	1.450.000

– Trường hợp tàu cập mạn buộc dây vào cầu tàu hoặc tàu cập mạn buộc dây vào tàu khác đang cập cầu, phí buộc mở dây tàu được tính bằng 100% giá trong Biểu 3.

III. GIÁ DỊCH VỤ CUNG CẤP NƯỚC NGỌT, ĐỔ RÁC

Biểu 4:

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	ĐƠN VỊ TÍNH
1	Cung cấp nước ngọt Cảng	55.000	VND/m ³

2	Chi hộ tiền điện và phí dịch vụ chi hộ tiền điện	7.000	VND/kwh
3	Thu gom rác thải sinh hoạt.	850.000	VND/m ³
4	Thu gom rác thải độc hại [dầu mỡ, sơn, thuốc sâu, các chất hóa học,...]	5.000	VND/kg
5	Dọn gỗ lashing, đai sắt cho hầm tàu tôn cuộn.	2.500.000	VND/hầm
6	Thu gom, quét dọn lan can mạn hầm tàu.	400.000	VND/hầm/tàu

- Công tác thu gom rác thải là bắt buộc với phương tiện thủy khi cập cầu Cảng Quốc tế Nghi Sơn hai ngày đổ rác một lần, lần đầu tiên từ khi tàu cập cầu:
 - + Tàu có dung tích toàn phần dưới 3.000 GT, phí thu gom tính theo lần, đơn giá: 310.000 VND/lần.
 - + Tàu có dung tích toàn phần từ 3.000 GT trở lên phí thu gom tính theo m³, đơn giá: như quy định tại Biểu 4, mỗi lần tính phí tối thiểu là 01 m³.

IV. DỊCH VỤ ĐÓNG, MỞ NẮP HẦM HÀNG

Biểu 5:

Đơn vị: VND/lần đóng hoặc mở/hầm

STT	TRỌNG TẢI TÀU	ĐƠN GIÁ	
		Đóng mở nắp hầm hàng để lại lên boong	Đóng mở nắp hầm hàng mang lên bờ
1	< 1.000 GT	310.000	400.000
2	Từ 1.000 GT tới < 2.000 GT	400.000	610.000
3	Từ 2.000 GT tới < 5.000 GT	610.000	1.100.000
4	Từ 5.000 GT tới < 10.000 GT	1.100.000	1.450.000
5	Từ 10.000 GT tới < 20.000 GT	1.350.000	1.750.000
6	Từ 20.000 GT tới < 30.000 GT	1.750.000	2.190.000
7	Từ 30.000 GT	2.190.000	2.550.000

- Trường hợp tàu có 02 boong hoặc hầm có 02 tầng có nắp tầng hầm phải đóng | mở bằng cần cầu tàu thì tính tăng 60% đơn giá quy định tại Biểu 5; Nếu phải đóng | mở bằng cần cầu Cảng thì tính tăng thu 100% giá Biểu 5.
- Trường hợp hầm hàng có từ 02 – 05 nắp/hầm: tăng thu 20% so với đơn giá quy định tại Biểu 5; Hầm hàng có từ 06 nắp trở lên tăng thu 50% so với đơn giá quy định tại Biểu 5.

V. GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI

1. Giá dịch vụ tàu lai:

Biểu 6:

Đơn vị: VND/giờ dẫn tàu

STT	CÔNG SUẤT TÀU LAI SỬ DỤNG	ĐƠN GIÁ
1	01 tàu lai 2.000 Hp	11.900.000
2	01 tàu lai 3.500 Hp	17.200.000

- Thời gian lai dất phụ thuộc vào điều kiện thời tiết, công suất tàu lai và trọng tải tàu trong từng trường hợp cụ thể;

2. Cách tính giá dịch vụ lai dất tàu thuyền:

Giá dịch vụ lai dất tàu thuyền cho một lượt lai dất bằng tích số của giá lai dất tương ứng quy định tại Biểu 6 với thời gian lai dất thực tế:

Giá dịch vụ lai dất tàu thuyền cho một lượt = đơn giá tại Biểu 6 x thời gian lai dất thực tế

- Thời gian lai dất một lượt dựa theo thực tế tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc công việc theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu [không làm tròn];
- Thời gian lai dất thực tế để tính giá dịch vụ tối đa là 02 giờ. Trường hợp thời gian lai dất trên 02 giờ, giá lai dất được tính bằng 10% đơn giá quy định tại Biểu 6 cho toàn bộ thời gian lai dất vượt quá 02 giờ;
- Trường hợp cần sử dụng tàu lai có công suất khác công suất quy định tại Biểu 6, giá dịch vụ tàu lai được thoả thuận phù hợp với các quy định có liên quan của pháp luật.

3. Các quy định về cung cấp tàu lai và các lưu ý:

- Trường hợp tàu lai đã đến vị trí đón đúng giờ nhưng phải chờ đợi do bên thuê tàu lai gây ra thì bên thuê phải trả thêm tiền cho thời gian chờ đợi với mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu 6 và theo số giờ chờ đợi thực tế.
- Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dất đúng thời gian theo yêu cầu của bên thuê tàu lai, nhưng tàu được lai dất chưa sẵn sàng khiến tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì bên thuê lai dất phải trả bằng 50% mức giá tại Biểu 6 và theo số giờ điều động thực tế.
- Trường hợp đã nhận lệnh rời cầu cảng nhưng do vấn đề nào đó tàu không rời cầu cảng đúng giờ, Cảng Quốc Tế Nghi Sơn sẽ kéo tàu ra khu vực luồng chính, chủ tàu phải trả giá kéo tàu theo được thỏa thuận.
- Trường hợp hỗ trợ trong điều kiện thời tiết xấu, sóng gió cấp 5, 6, 7: giá dịch vụ lai dất tăng thu 30% mức giá tại Biểu 6 và theo số giờ lai dất thực tế.

PHẦN BỐN GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN ĐỐI VỚI CHỦ HÀNG

I. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ, CHUYỂN TẢI VÀ CÂN HÀNG

1. Biểu phí:

Đơn giá trong Biểu 7 là giá sử dụng cầu tàu. Trường hợp khách hàng có nhu cầu sử dụng cầu bờ để làm hàng, phí thuê cầu bờ được tính là 20.000 VND/tấn hàng hóa xếp | dỡ.

Biểu 7:

Đơn vị: VND/tấn

Nhóm hàng	Loại Hàng	Xếp dỡ tàu ↔ ô tô	Xếp dỡ, chuyển tải tàu ↔ kho bãi	Xếp dỡ bãi kho ↔ xe	Cân hàng
1.1 Hàng rời	Clinker, phụ gia xi măng rời, quặng cục các loại kích thước 1x2 cm, đá các loại kích thước 1x2 cm	35.000	57.000	12.000	2.500

	Đất, cát xây dựng, than cám, thạch cao vụn	30.000	50.000	10.000	2.500
	Muối hạt	40.000	60.000	10.000	2.500
	Hàng thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc rời như ngô, lúa mì, lúa mạch, bã đậu, bã hạt các loại	68.000	93.000	15.000	2.500
	Than đá, than cục các loại, quặng các loại có kích thước 4x6 cm	35.000	57.000	12.000	2.500
	Đá cục, đá vôi, đá hộc có đường kính 30 cm trở lên hoặc tỉ trọng từ 1,5 tấn/m ³ đến 3 tấn/m ³	33.000	58.000	15.000	2.500
	Dăm gỗ tươi	32.000	54.000	12.000	2.500
	Lưu huỳnh, xô đa rời	56.000	81.000	25.000	2.500
1.2 Hàng đóng bao 50 kg/bao	Xi măng bao	56.000	96.000	25.000	2.500
	Các loại phân lân đóng bao, muối bao	54.000	89.000	20.000	2.500
	Bao bột cá, bột xương, các loại hóa chất...	63.000	106.000	28.000	2.500
	Đạm, super lân, kali, bột đá, phốt phát	62.000	102.000	25.000	2.500
	Bao nông sản như ngô, lúa mì, lúa mạch, gạo..., hàng lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc [trừ bột xương, bột cá]	75.000	110.000	20.000	2.500
1.3 Hàng đóng bịch từ 1.000 - 2.000 kg/bịch	Xi măng, các loại phụ gia khoáng trong sản xuất xi măng	44.000	71.000	15.000	2.500
	Bột đá	44.000	71.000	15.000	2.500
	Hàng nông sản các loại, thức ăn gia súc, gia cầm [trừ bột xương, bột cá]	35.000	62.000	15.000	2.500

	Sắt thép xây dựng đóng bó	55.000	102.000	35.000	2.500
	Kim loại mẫu các loại, sắt thép thứ phẩm đóng thành bó, kiện, [trừ các loại ống có đường kính ≥ 100 mm]	43.000	80.000	25.000	2.500
1.4 Hàng sắt thép kim loại đóng kiện có trọng lượng <10 tấn/kiện và chiều dài <12 m/kiện	Sắt thép đã qua sử dụng dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc dầm, thanh, ống	50.000	87.000	25.000	2.500
	Sắt thép dạng ống rời có đường kính từ 100 mm tới 500 mm	46.000	83.000	25.000	2.500
	Thép kết cấu dạng khung, kiện, thanh, dầm, cọc dầm	45.000	90.000	25.000	2.500
	Sắt, thép dạng cục phải sử dụng xe nâng hỗ trợ làm hàng	65.000	125.000	40.000	3.000
	Sắt thép đã qua sử dụng, dùng gầu ngoạm xếp dỡ	98.000	178.000	60.000	3.000
	Sắt thép đã qua sử dụng dạng rời, dùng công nhân thủ công xếp dỡ; sắt phế liệu dạng ray, hình I, H sử dụng dây cáp	130.000	223.000	73.000	3.000
	Gang thỏi, thép tấm	118.000	273.000	80.000	3.000
	1.5 Hàng sắt thép, kim loại, thiết bị có trọng lượng lớn và chiều dài < 12 m	Dưới 30 tấn/kiện	168.000	292.000	112.000
Từ 30 đến dưới 40 tấn/kiện		230.000	360.000	118.000	4.000
Từ 40 tấn đến dưới 60 tấn/kiện		710.000	1170.000	420.000	4.000
Từ 60 tấn/kiện trở lên		1.080.000	1.650.000	530.000	4.000
1.6 Tôn cuộn có trọng lượng từ 3-27 tấn/cuộn	Tôn trắng thành phẩm dạng cuộn	85.000	115.000	35.000	2.500
	Tôn đen dạng cuộn	43.000	80.000	25.000	2.500
	Hàng thực phẩm tươi sống hoặc	48.000	110.000	25.000	2.500

1.7 Hàng tươi sống	đông lạnh, rau quả các loại				
	Súc vật như trâu, bò, ngựa...	70.000	-	-	2.500
	Hàng gỗ cây hoặc luồng tre nứa đóng thành bó	60.000	105.000	30.000	3.000
	Các hàng độc hại như thuốc sâu, thuốc cỏ, các chất hóa học đựng trong thùng, can	38.000	75.000	25.000	3.000
1.8 Các loại hàng khác	Hàng vật liệu xây dựng: gạch men, đá ốp, các thiết bị vệ sinh đóng thùng caton hoặc pallet gỗ, đóng kiện từ 3 đến 5 tấn	55.000	107.000	40.000	3.000
	Hàng gia dụng, đồ văn phòng phẩm	63.000	120.000	45.000	3.000
	Hàng điện tử các loại	63.000	120.000	45.000	3.000
1.9 Hàng ống các loại	Ống đóng bó đóng kiện	31.000	67.000	24.000	2.500
	Ống rời dài < 15 m và Ø < 500 mm	46.000	86.000	28.000	2.500
	Ống rời dài ≥ 15 m hoặc Ø ≥ 500 mm	73.000	132.000	47.000	2.500
	Ống rời dài ≥ 15 m và Ø ≥ 500 mm	168.000	292.000	112.000	3.500

- Trường hợp khách hàng có nhu cầu đưa công nhân và/hoặc phương tiện, thiết bị, máy móc vào làm hàng tại Cảng, khách hàng cần thông báo và được sự đồng ý của Cảng. Trong trường hợp này, Cảng sẽ thu phí tiện ích đối với công nhân và/hoặc phương tiện, thiết bị, máy móc đó bằng 50% đơn giá Cảng sử dụng công nhân và/hoặc phương tiện, thiết bị, máy móc tương đương để phục vụ các dịch vụ tương ứng.
- Trường hợp các loại hàng khác chưa được nêu ở trên thì căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng xuất xếp dỡ, phương án tác nghiệp để xếp vào nhóm hàng tương đương hoặc Chủ tịch Cảng Quốc Tế Nghi Sơn sẽ quyết định tại từng thời điểm cụ thể.

2. Các trường hợp tăng thu giá xếp dỡ:

Biểu 8:

MỨC TĂNG	CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG THU
20%	Hàng có chiều dài L ≥ 12 m/kiện đến < 15 m/kiện
30%	Hàng đóng bao có trọng lượng trên 80 kg/bao
40%	Các loại hàng rời đóng tảng, đóng rắn khó xếp dỡ, phải sử dụng thêm các thiết bị phụ trợ
50%	Hàng có chiều dài từ 15 m/kiện đến ≥ 20 m/kiện Hàng đóng rút ruột container nhiều chủ hàng

	Xếp dỡ hàng đông lạnh [-15°C – 0°C] Các loại hàng như thuốc trừ sâu, lưu huỳnh, các chất có hơi gas, dễ cháy như xăng, dầu, cồn ...
80%	Xếp dỡ hàng bao cắt miệng xơ rời, không phân biệt loại hàng
100%	Xếp dỡ hàng cứu hộ các tàu gặp nạn, hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt, các chất hóa học dễ cháy nổ, các chất đặc biệt độc hại với sức khỏe con người

3. Những trường hợp khác:

- Dỡ hàng từ tàu lên phương tiện của Cảng vận chuyển xếp hàng xuống một tàu khác [trong phạm vi cùng một khu vực xếp dỡ] cước xếp dỡ tính bằng 2 lần chiều tác nghiệp tàu ↔ ô tô | cầu tàu [không tính cước vận chuyển].
- Xếp dỡ theo phương án từ tàu sang mạn tàu: cước xếp dỡ được tính tăng thêm 15% đơn giá tàu → ô tô | cầu tàu hoặc ngược lại.
- Xếp dỡ đảo chuyển hàng trong cùng một hầm tàu, mức giá xếp dỡ được tính bằng 50% giá xếp dỡ từ tàu → ô tô hoặc ngược lại.
- Xếp dỡ hàng hóa từ hầm này sang hầm khác của cùng một tàu mà không cần phải qua cầu Cảng thì mức giá được tính bằng 70% đơn giá từ tàu → ô tô hoặc ngược lại; Trường hợp phải qua cầu cảng thì mức giá xếp dỡ tính bằng 120% đơn giá tàu → ô tô hoặc ngược lại.
- Hàng hóa là ô tô xe chuyên dùng tháo rời thì mức giá tính bằng đơn giá nhóm hàng 1.4 Biểu 7.
- Xếp dỡ, di chuyển hàng là súc vật sống như: trâu, bò, ngựa ... từ tàu lên phương tiện chủ hàng bằng cầu chuyên dùng của tàu hoặc chủ hàng cước xếp dỡ được tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ bằng cần cầu tàu theo chiều tác nghiệp tàu → kho | bãi cảng hoặc ngược lại của nhóm hàng 1.7 Biểu 7.
- Trường hợp chủ hàng có yêu cầu và Cảng phải thuê thiết bị bên ngoài thì Cảng và chủ hàng thỏa thuận theo đơn giá thuê thiết bị bên ngoài.
- Nếu chủ tàu hoặc chủ hàng gây nên sự chờ đợi của công nhân | thiết bị nâng hạ | phương tiện vận chuyển của Cảng trong quá trình xếp dỡ | vận chuyển thì phải thanh toán chi phí bằng 70% đơn giá làm hàng nhân với năng suất xếp dỡ bình quân theo từng phương án cho thời gian thực tế chờ đợi.

II. GIÁ DỊCH VỤ KIỂM ĐỂM, GIAO NHẬN HÀNG HÓA

Biểu 9:

Đơn vị: VND/tấn

STT	LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ
1	Hàng rời	2.500
2	Hàng bao, kim khí	3.000
3	Hàng bách hóa, máy móc, thiết bị, hàng khác	3.300
4	Hàng sắt thép đóng kiện, đóng bó	4.000
5	Các loại xe	5.000

III. GIÁ DỊCH VỤ KHO | BÃI

1. Giá dịch vụ lưu kho, bãi theo trọng lượng:

Biểu 10:

Đơn vị: VND/tấn/ngày

STT	LOẠI HÀNG	GIÁ LƯU KHO	GIÁ LƯU BÃI
1	Hàng rời	2.500	1.500
2	Hàng bao, kim khí	2.800	1.700
3	Hàng bách hóa, máy móc, thiết bị, hàng khác	3.500	2.200
4	Hàng sắt thép đóng kiện, đóng bó, tôn cuộn, hàng cấu kiện đóng trong thùng gỗ hoặc pallet	5.200	2.500

- Nếu hàng hóa phải đưa vào kho | bãi để xử lý, phân loại, phơi, sấy thì giá lưu kho | bãi sẽ do hai bên thỏa thuận.
- Đối với hàng nguy hiểm độc hại tại kho | bãi thì đơn giá tăng thêm 35% so với đơn giá tại Biểu 10.
- Trường hợp chủ hàng có yêu cầu che phủ bạt đối với hàng lưu bãi và Cảng có thể đáp ứng được thì giá lưu bãi được tính thêm 700 VND/tấn/ngày.
- Hàng container: Giá thỏa thuận.
- Hàng hóa là xe ô tô, xe chuyên dùng nguyên chiếc: Giá thỏa thuận.

2. Giá dịch vụ lưu bãi | kho theo diện tích:

Áp dụng cho các khách hàng có nhu cầu thuê bãi | kho chờ làm hàng hoặc lưu hàng vì mục đích riêng:

- Thuê kho [đối với hàng hóa thông thường]: 85.000 VND/m²/tháng.
- Thuê bãi: 35.000 VND/m²/tháng.

IV. DỊCH VỤ CHO THUÊ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ BỐC XẾP, ĐÓNG GÓI, LÀM HÀNG TẠI CẢNG:

1. Cho thuê theo thời gian:

Thời gian tính phí cho thuê phương tiện, công cụ, dụng cụ được tính kể từ khi phương tiện, công cụ, dụng cụ sẵn sàng hoạt động đến khi kết thúc công việc.

a. Thuê xe:

Biểu 11:

Đơn vị: VND/giờ

STT	LOẠI XE	TÊN THIẾT BỊ	ĐƠN GIÁ
1	XE NÂNG	Xe nâng loại 3,5 tấn	400.000
2		Xe nâng loại ≤ 10 tấn	650.000
3		Xe nâng loại ≤ 15 tấn	1.800.000
4		Xe nâng loại ≤ 25 tấn	2.500.000
5	XE NÂNG CONTAINER	Loại 40 tấn	2.800.000
6	XE XÚC ĐÀO	Xe xúc đào	1.100.000
7	XE XÚC LẬT	Xúc lật gầu 1-2 m ³	560.000
8		Xúc lật gầu 3-5 m ³	1.100.000
9		Xúc lật gầu >5 m ³	1.200.000
10	XE ỦI	Xe ủi D41 – loại nhỏ	500.000
11		Xe ủi D61 – loại to	700.000

12	XE TƯỚI NƯỚC	Loại xe bồn 12 m ³	650.000
13	XE NÂNG NGƯỜI	-	850.000
14	XE QUÉT RÁC	CAT262D hoặc AM9D	600.000

– Đơn giá trên đã bao gồm nhiên liệu vận hành và công nhân lái máy. Riêng với xe tưới nước [mục 12] đơn giá chưa bao gồm khối lượng nước cần sử dụng. Lượng nước sử dụng được tính theo đơn giá dịch vụ hỗ trợ cung cấp nước được quy định tại Biểu 4.

b. Cho thuê cầu:

Trường hợp cho thuê cầu bờ, không kèm công nhân phụ móc hàng, đơn giá: 1.200.000 VND/cầu/giờ.

c. Dịch vụ nhân công phụ trợ làm hàng: 100.000 VND/giờ/người.

d. Cho thuê cầu cảng [không vì mục đích làm hàng]: 50.000 VND/m/giờ.

e. Cho thuê công cụ, dụng cụ, thiết bị khác:

Biểu 12:

STT	TÊN THIẾT BỊ	ĐƠN GIÁ	ĐƠN VỊ TÍNH
1	Dây cáp	50.000	VND/sợi/giờ
2	Dây cáp cầu hàng nặng	100.000	VND/sợi/giờ
3	Võng nilon, võng cáp	50.000	VND/sợi/giờ
4	Ngoạ 6 khối	100.000	VND/giờ
5	Ngoạ 20 khối	200.000	VND/giờ
6	Khung cầu container loại 20'	200.000	VND/giờ
7	Khung cầu container loại 40'	260.000	VND/giờ
8	Ma ní	50.000	VND/chiếc/giờ
9	Thuê các phương tiện thiết bị khác: Cảng và khách hàng thỏa thuận cho từng dịch vụ cụ thể.		

2. Cho thuê theo trọng lượng:

Biểu 13:

Đơn vị: VND/tấn

STT	TÊN THIẾT BỊ	ĐƠN GIÁ
Cho thuê xe vận chuyển nội bộ trong Cảng		
1	Hàng hóa thông thường	30.000
2	Hàng sắt thép, kim loại	35.000
3	Hàng công kênh, siêu trường, siêu trọng	Giá thỏa thuận
Cho thuê xe nâng làm hàng dưới hầm tàu		
1	Xe nâng < 10 tấn	15.000
2	Xe nâng ≤ 15 tấn	18.000
3	Xe nâng ≤ 25 tấn	20.000
Cho thuê xe nâng làm hàng trong kho bãi Cảng		
1	Xe nâng 3,5 tấn	13.000

2	Xe nâng < 10 tấn	15.000
3	Xe nâng ≤ 15 tấn	18.000
4	Xe nâng ≤ 25 tấn	20.000

PHẦN NĂM GIÁ DỊCH VỤ HÀNG CONTAINER

I. GIÁ XẾP DỠ CONTAINER

Biểu 14:

Đơn vị: VND/container

LOẠI CONT	TÀU ⇔ XE	TÀU ⇔ BÃI
20' có hàng	384.000	427.000
20' rỗng	196.000	218.000
40' có hàng	564.000	627.000
40' rỗng	298.000	331.000
Trên 40' có hàng	846.000	940.000
Trên 40' rỗng	448.000	498.000

Các trường hợp khác:

- Xếp dỡ container chứa hàng hoá nguy hiểm, độc hại [axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, chất phóng xạ, vv...]: tăng thu 50% đơn giá Biểu 14.
- Xếp dỡ container lạnh: tăng thu 35% đơn giá Biểu 14. Trường hợp container lạnh không cần cắm điện đơn giá xếp dỡ được tính như container thông thường.
- Xếp dỡ container quá tải quy định [cont 20' > 25 tấn, cont 40'/trên 40' > 30 tấn, chỉ tính trọng lượng hàng]: tăng thu 20% đơn giá Biểu 14.
- Xếp dỡ Container có một trong các yếu tố chiều dài, chiều rộng, chiều cao vượt quá kích thước của container tiêu chuẩn: tăng thu 50% đơn giá Biểu 14.
- Đảo chuyển container trong cùng một hầm, đơn giá tính bằng 25% đơn giá tàu ⇔ bãi trong Biểu 14.
- Xếp dỡ, đảo chuyển container trên bãi cảng, đơn giá tính bằng 75% đơn giá nâng hạ Biểu 23.
- Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu [không qua cầu tàu] đơn giá tính bằng 60% đơn giá tàu ⇔ bãi Biểu 14.
- Xếp dỡ container từ hầm tàu này sang hầm tàu khác, container phải đưa lên cầu cảng rồi mới xếp xuống được, đơn giá tính bằng 2 lần đơn giá tàu ⇔ bãi Biểu 14.
- Xếp dỡ container từ tàu đưa vào bãi và xếp xuống tàu khác hoặc xếp lại lên tàu giá tính bằng 200% đơn giá tàu ⇔ bãi đơn giá Biểu 14 trong đó:
 - + Bốc từ tàu đưa vào kho, bãi Cảng: đơn giá bằng 100% đơn giá biểu 14;
 - + Bốc từ kho, bãi Cảng xếp xuống tàu: đơn giá bằng 100% đơn giá biểu 14.
- Trường hợp xếp dỡ nhiều container flatrack xếp chồng lên nhau, cước xếp dỡ được tính bằng một container có hàng cho mỗi lần cầu theo chiều tác nghiệp.

II. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG RÚT HÀNG CONTAINER

Biểu 15:

Đơn vị: VND/container

PHƯƠNG ÁN	CONTAINER 20'	CONTAINER 40'	CONTAINER 45'
Đóng hàng từ ghe sà lan vào container hoặc rút hàng từ container xếp xuống ghe sà lan [sử dụng cầu cảng]	1.375.000	2.090.000	3.190.000
Đóng hàng từ xe vào container tại bãi	900.000	1.375.000	2.090.000
Rút hàng từ container xếp lên xe tại bãi	990.000	1.485.000	2.200.000
Rút hàng từ container này chuyển sang container khác [không bao gồm chi phí nâng hạ container phát sinh]	1.430.000	2.200.000	3.410.000
Đóng rút hàng từ container xuất nhập kho bãi Cảng	1.320.000	2.025.000	2.530.000
Rút hàng từ container hàng thực phẩm và đồ dùng cho tàu khách	1.210.000	2.090.000	3.135.000

Các trường hợp tăng thu đơn giá đóng rút container

- Đóng| rút ruột container quá tải quy định [cont 20' > 25 tấn, cont 40'/trên 40' > 30 tấn, chỉ tính trọng lượng hàng]: tăng thu 20% đơn giá Biểu 15.
- Đóng| rút hàng dưới 50% trọng lượng hàng container đơn giá bằng 50% đơn giá Biểu 15.
- Đóng| rút hàng từ 50% trọng lượng hàng container trở lên đơn giá bằng 100% đơn giá Biểu 15.
- Đóng| rút hàng dễ vỡ [sành sứ, thủy tinh, hàng đóng chai lọ thủy tinh, hàng đóng trong bình sành, bình sứ, bình thủy tinh, gạch ốp lát, hàng điện tử như ti vi, tủ lạnh, đèn hình linh kiện điện tử, máy tính, thiết bị máy tính, linh kiện máy tính, các thiết bị văn phòng, máy in, máy fax, máy photo, máy ảnh]: tăng thu 50% đơn giá Biểu 15.
- Đóng| rút hàng kết hợp với việc tháo|chằng buộc đai kiện hàng trước khi đóng| rút hàng: tăng thu 50% đơn giá Biểu 15.
- Rút hàng từ container tại bãi đóng vào container trên xe ô tô hoặc rút hàng từ container trên xe ô tô đóng vào container trên xe ô tô: tăng thu 50% đơn giá Biểu 15.
- Đóng| rút hàng theo tác nghiệp container - container mà rút hàng từ container 20' đóng vào container 40' hoặc container > 40' và ngược lại hoặc rút hàng từ container 40' đóng vào container > 40' và ngược lại thì giá đóng| rút tính theo mức giá đóng| rút đối với container 40' Biểu 15.
- Đóng| rút ruột container hàng hóa đóng bao [50 kg/bao] như: phân bón, gạo, thức ăn chăn nuôi, bột mỳ...: tăng thu 30% đơn giá Biểu 15.
- Đóng| rút ruột container hàng hóa đóng bao [< 30 kg/bao] như: phân bón, gạo, thức ăn chăn nuôi, bột mỳ: tăng thu 50% đơn giá Biểu 15.
- Đóng| rút ruột container hàng gỗ, tre, đá hộc, túi < 30kg: tăng thu 100% đơn giá tại Biểu 15.
- Đóng| rút hàng sắt cuộn, tôn cuộn nặng trên 10 tấn/cuộn và sắt tấm, tôn tấm, thép tấm, sắt thép phế liệu các loại dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm thanh, ống: tăng thu 50% đơn giá Biểu 15.
- Đóng| rút những loại hàng thiết bị, máy móc có kích thước hoặc trọng lượng lớn, đá khối... vào container open top: tăng thu 200% đơn giá Biểu 15.
- Đóng| rút hàng thùng phuy; hàng cao su bành, kếp bành; hàng đá cục, đá hộc, hàng trong container lạnh [RF]; hàng máy móc thiết bị, xe công trình phải sử dụng thiết bị

Cảng; hàng hóa trong container thông thường [trừ container FR, OT, RF] phải dùng cầu để thực hiện đóng rút: tăng thu 100% đơn giá Biểu 15.

- Đóng | rút hàng quân sự, quốc phòng, an ninh và các mặt hàng khác theo chỉ định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: tăng thu 100% đơn giá Biểu 15.
- Đóng | rút hàng như: đá khối, lông gà lông vịt, gỗ cây, rong biển, thép cuộn, tôn cuộn có trọng lượng trên 20 tấn trở lên: tăng thu 200% đơn giá Biểu 15.

III. GIÁ DỊCH VỤ KIỂM HÓA

Biểu 16:

Đơn vị: VND/container

LOẠI CONTAINER	ĐƠN GIÁ
Container ≤ 20'	670.000
Container ≥ 40'	950.000

IV. GIÁ VẬN CHUYỂN CONTAINER TRONG NỘI BỘ CẢNG

Biểu 17:

Đơn vị: VND/container

LOẠI CONTAINER	CÓ HÀNG	RỎNG
Container ≤ 20'	210.000	150.000
Container ≥ 40'	250.000	180.000

V. GIÁ CÂN CONTAINER

Biểu 18:

Đơn vị: VND/container

LOẠI CONTAINER	HÀNG XUẤT	HÀNG NHẬP
Container ≤ 20'	110.000	155.000
Container ≥ 40'	115.000	160.000

VI. GIÁ VỆ SINH CONTAINER: không bao gồm chi phí vận chuyển và nâng | hạ container

Biểu 19:

Đơn vị: VND/container

LOẠI CONTAINER	VỆ SINH [QUÉT RỬA BẰNG NƯỚC]
Container ≤ 20'	225.000
Container ≥ 40'	315.000

- Trường hợp thu dọn rác tồn trong container, vệ sinh container hàng hóa bụi bặm, khó làm: giá thỏa thuận

VII. GIÁ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG: hàng hóa bụi bặm, độc hại, khó làm...

Biểu 20:

Đơn vị: VND/container

LOẠI CONTAINER	ĐƠN GIÁ
Container ≤ 20'	70.000

Container ≥ 40'	110.000
-----------------	---------

VIII. CHẠY ĐIỆN CHO CONTAINER LẠNH

Biểu 21:

Đơn vị: VND/container/giờ

LOẠI CONTAINER	ĐƠN GIÁ
Container ≤ 20'	50.000
Container ≥ 40'	60.000

IX. GIÁ LƯU BÃI HÀNG CONTAINER

Biểu 22:

Đơn vị: VND/container/ngày

LOẠI CONTAINER	CÓ HÀNG	RỖNG
Container 20'	35.000	13.000
Container 40'	50.000	25.000
Container trên 40'	70.000	40.000

- Thời gian tính phí lưu bãi kể từ khi cấu hạ container xuống bãi từ tàu | xe.
- Miễn phí lưu bãi 03 ngày với hàng container nhập từ tàu | xà lan [không áp dụng miễn phí với container lạnh].
- Miễn phí lưu bãi 02 ngày với hàng container xuất lên tàu | xà lan [không áp dụng miễn phí với container lạnh].
- Ngoài các trường hợp trên thì giá lưu bãi được tính theo biểu phí dựa trên thời gian thực tế container lưu trên bãi Cảng.

X. GIÁ DỊCH VỤ NÂNG | HẠ CONTAINER

Biểu 23:

Đơn vị: VND/container

LOẠI CONTAINER	CÓ HÀNG	RỖNG
Container 20'	460.000	300.000
Container 40'	630.000	420.000
Container trên 40'	700.000	450.000

- Đối với container chứa hàng hoá nguy hiểm, độc hại, container quá khổ, quá tải: tăng thu 50% đơn giá Biểu 23.
- Container lạnh: tăng thu 35% đơn giá Biểu 23. Container lạnh không cần cắm điện đơn giá tính như container thông thường.

PHẦN SÁU CÁC KHOẢN PHỤ THU DỊCH VỤ KHÁC

Biểu 24:

CÁC KHOẢN PHỤ THU	Đơn giá thu khoán theo lượt, xe		Đơn giá thu theo giá trị, khối
	Đơn giá [VND/lượt]	Mức khoán	

			lượng lô hàng
Các loại phương tiện vận tải ra vào cảng:			
Xe tải, xe máy, xe container ra vào cảng giao nhận hàng hóa [không bao gồm vật tư, nhiên liệu, lương thực thực phẩm cấp cho tàu và hàng hoá xếp/ dỡ từ tàu]	20.000	-	-
Xe máy, xe tải do thuyền viên của tàu chở thực phẩm cấp cho tàu	20.000		
Xe vào sửa máy móc, phương tiện, thiết bị cho các khách hàng trong cảng [không bao gồm cung cấp vật tư]	20.000		
Xe tải, xe container không chịu giao nhận hàng lưu đậu qua đêm hoặc xe nhận hàng tự ý lưu đậu qua đêm	1.200.000	-	-
Phương tiện vào cập đầu cho tàu:			
Xe bồn	500.000	<12 m ³ /xe	0,2% giá trị lô hàng/xe
Sà lan ghe tàu	2.800.000	<100 m ³ /sà lan/ghe/tàu	
Phương tiện vào cảng lấy chất thải từ tàu:			
Xe tải, xe bồn	250.000 VND/tấn Mức thu tối thiểu: 1.000.000 VND/xe/lần		
Tàu, xà lan, ghe [bao gồm phí cập cầu cập mạn của phương tiện]	300.000 VND/m ³ Mức thu tối thiểu: 3.000.000 VND/phương tiện/lần		
Phương tiện thủy cập mạn tàu cấp nước ngọt cho tàu:			
Ghe sà lan tàu <150 m ³ [bao gồm phí cập cầu cập mạn của phương tiện]	1.500.000	-	-
Ghe sà lan tàu ≥150 m ³ [bao gồm phí cập cầu cập mạn của phương tiện]	-	-	10% giá trị lô hàng
Phương tiện vào cảng cung cấp nhiên liệu [nhớt, mỡ...]			
Xe	50.000 VND/phuy. Thu tối thiểu đối với xe 2 bánh, 3 bánh, ô tô, xe tải nhỏ: 150.000 VND/phương tiện/lượt.		
Tàu, xà lan, ghe [bao gồm phí cập cầu cập mạn của phương tiện]	50.000 VND/phuy Thu tối thiểu với tàu ghe xà lan: 1.000.000 VND/phương tiện/lượt.		
Phương tiện vào cảng cung cấp vật tư, vật liệu chèn lót, thu mua phế liệu			
Xe máy, xe ba gác, xe thô sơ gắn động cơ	165.000	-	-
Xe tải ≤ 3 tấn	330.000		
Xe tải > 3 tấn	500.000		
Sà lan, ghe, tàu [bao gồm phí cập cầu cập mạn của phương tiện]	2.450.000	-	-
Phương tiện vào cung cấp thực phẩm, lương thực, làm dịch vụ vệ sinh thân vỏ tàu:			

Xe máy, xe thô sơ gắn động cơ	165.000	-	1% giá trị lô hàng
Xe tải ≤ 1 tấn	400.000	-	
Xe ô tô, xe tải > 1 tấn	600.000	-	
Xe container	900.000	-	
Sà lan [bao gồm phí cập cầu cập mạn của phương tiện]	5.450.000	-	
Ghe tàu [bao gồm phí cập cầu cập mạn của phương tiện]	1.300.000	-	
Phương tiện vào Cảng cung cấp dịch vụ khác			
Cung cấp dịch vụ sửa chữa tại tàu [Giá trị dịch vụ ≤ 30 triệu VND]	900.000		3% giá trị dịch vụ
Cung cấp dịch vụ lặn khảo sát đáy tàu	900.000		
Cân dịch vụ	100.000 VND/xe/lượt		

PHẦN BẢY TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/7/2024, thay thế Quy định số 003/QĐ.24/NSIP-BGĐ ngày 15/02/2024. Các văn bản trước đây [nếu có] trái quy định này sẽ được bãi bỏ. Trưởng các Phòng | Đơn vị căn cứ tình hình thực tế và Quy định này để áp dụng thực hiện đúng đối với từng trường hợp cụ thể.
- Đối với những trường hợp các dịch vụ phát sinh mà trong Biểu giá này chưa quy định thì Cảng thoả thuận thống nhất với khách hàng để áp dụng theo nhóm hàng tương ứng theo quy định của pháp luật.
- Đối với những khách hàng thường xuyên và có lượng hàng thông qua Cảng với khối lượng lớn, đa dạng về chủng loại, giải phóng hàng nhanh thì sẽ được xem xét áp dụng các chính sách ưu đãi do Chủ Tịch Công Ty TNHH Cảng Quốc Tế Nghi Sơn quyết định.
- Biểu phí và giá dịch vụ trên đây có thể được Chủ Tịch Công Ty TNHH Cảng Quốc Tế Nghi Sơn điều chỉnh tùy theo tình hình thị trường tại từng thời điểm, căn cứ vào sự biến động về giá xăng dầu, giá điện, giá vật tư tiêu hao, giá nhiên liệu đầu vào; các chế độ, chính sách đối với người lao động; tính chất phức tạp của việc tác nghiệp hàng hóa; chiến lược kinh doanh; điều chỉnh chính sách ưu đãi với khách hàng./.



